



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
VTC TELECOMMUNICATION JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **QUÝ III NĂM 2020**

THÁNG 10 NĂM 2020

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 05 - 06 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 07 - 30 |
| | |
| PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| | |
| PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT VÀ PT CÔNG NGHỆ THÔNG MINH | |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 323.591.196.153 | 504.536.395.032 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 20.393.835.247 | 47.159.430.692 |
| 1 | Tiền | 111 | | 17.163.835.247 | 38.408.550.692 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.230.000.000 | 8.750.880.000 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2. | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 221.408.384.907 | 387.184.554.377 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 185.874.198.000 | 354.362.749.128 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.452.372.061 | 25.142.361.147 |
| 3 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3. | 28.342.000.046 | 7.939.629.302 |
| 4 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (260.185.200) | (260.185.200) |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 64.421.856.510 | 52.075.090.697 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.4. | 65.394.315.313 | 53.047.549.500 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (972.458.803) | (972.458.803) |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 867.119.489 | 617.319.266 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 385.275.760 | 594.803.123 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 467.409.315 | 22.516.143 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 14.434.414 | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 30.284.214.166 | 31.524.184.467 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.013.595.748 | 1.172.362.980 |
| 1 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | 1.013.595.748 | 1.172.362.980 |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 22.962.091.613 | 23.179.317.878 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.5. | 22.907.323.406 | 23.093.211.365 |
| - | - Nguyên giá | 222 | | 60.822.331.750 | 59.551.542.992 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (37.915.008.344) | (36.458.331.627) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.6. | 54.768.207 | 86.106.513 |
| - | - Nguyên giá | 228 | | 306.674.864 | 306.674.864 |
| - | - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (251.906.657) | (220.568.351) |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 700.000.000 |
| 1 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7. | - | 700.000.000 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| 1 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 5.958.526.805 | 6.122.503.609 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8. | 5.958.526.805 | 6.122.503.609 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200) | | 270 | | 353.875.410.319 | 536.060.579.499 |

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 265.023.357.518 | 439.976.945.469 |
| I Nợ ngắn hạn | 310 | | 265.023.357.518 | 439.976.945.469 |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 174.854.910.890 | 228.433.985.820 |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.829.408.500 | 7.737.817.800 |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.10. | 2.171.776.076 | 9.931.588.512 |
| 4 Phải trả người lao động | 314 | | 1.444.688.667 | 8.783.743.062 |
| 5 Chi phí phải trả | 315 | V.11. | 23.460.933.801 | 24.945.253.800 |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12. | 8.064.149.085 | 8.931.572.139 |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.9. | 44.036.428.466 | 148.294.895.225 |
| 8 Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.161.062.033 | 2.918.089.111 |
| II Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 88.852.052.801 | 96.083.634.030 |
| I Vốn chủ sở hữu | 410 | | 88.852.052.801 | 96.083.634.030 |
| 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.13. | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| 2 Thặng dư vốn cổ phần | 412 | V.13. | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3 Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | V.13. | - | - |
| 4 Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | V.13. | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 5 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.13. | 10.698.443.509 | 8.720.968.609 |
| 6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | V.13. | 301.175.122 | 301.175.122 |
| 7 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.13. | 15.259.119.384 | 22.655.800.320 |
| Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.979.568.696 | 13.003.632.571 |
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.279.550.688 | 9.652.167.749 |
| 8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 17.101.620.786 | 18.913.995.979 |
| II Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 353.875.410.319 | 536.060.579.499 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý III năm 2020 | Quý III năm 2019 | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|---|-------|-------------|------------------|------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.14. | 146.186.326.962 | 180.532.045.830 | 316.041.608.932 | 260.075.464.583 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 146.186.326.962 | 180.532.045.830 | 316.041.608.932 | 260.075.464.583 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.15. | 134.094.822.023 | 159.645.094.031 | 281.448.739.297 | 229.501.406.662 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 12.091.504.939 | 20.886.951.799 | 34.592.869.635 | 30.574.057.921 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.16. | 373.436.097 | 477.001.784 | 1.006.866.878 | 1.805.116.486 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.17. | 2.295.869.698 | 2.914.872.929 | 8.574.095.225 | 9.400.867.804 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.292.121.558 | 2.914.736.366 | 8.233.907.321 | 8.727.649.519 |
| 8 Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - | - | - |
| 9 Chi phí bán hàng | 25 | VI.20. | 4.259.101.251 | 4.079.888.816 | 14.063.257.897 | 14.493.548.992 |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.21. | 3.349.729.141 | 3.458.880.579 | 11.646.642.422 | 11.829.996.811 |
| 11 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 2.560.240.946 | 10.910.311.259 | 1.315.740.969 | (3.345.239.200) |
| 12 Thu nhập khác | 31 | | 1.974.188.025 | 5.987.759 | 4.553.634.790 | 4.533.770.533 |
| 13 Chi phí khác | 32 | | 2.797.084.229 | 151.939.377 | 3.424.698.117 | 999.579.266 |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (822.896.204) | (145.951.618) | 1.128.936.673 | 3.534.191.267 |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 1.737.344.742 | 10.764.359.641 | 2.444.677.642 | 188.952.067 |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 242.520.643 | 306.547.606 | 577.502.149 | 687.118.930 |
| 17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52) | 60 | | 1.494.824.099 | 10.457.812.035 | 1.867.175.493 | (498.166.863) |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.032.464.012 | 9.991.724.542 | 1.279.550.688 | (1.522.624.714) |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 462.360.087 | 466.087.493 | 587.624.805 | 1.024.457.851 |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | 324,89 | (336,18) |
| 22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | 324,89 | (336,18) |

Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiến

Mẫu B 03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
|--|-----------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.444.677.642 | 188.952.067 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 2.907.132.628 | 1.907.659.557 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (107.593.307) | 13.946 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (911.699.621) | (1.847.779.486) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 8.233.907.321 | 8.727.649.519 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi | 08 | 12.566.424.663 | 8.976.495.603 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 165.433.871.371 | 106.031.438.478 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (12.346.765.813) | (128.591.083.053) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (69.305.293.312) | 44.186.640.788 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 373.504.167 | (214.461.304) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (8.392.535.802) | (8.979.072.436) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2.864.378.534) | (1.227.934.828) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.004.926.500) | (756.645.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 84.459.900.240 | 19.425.378.248 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.989.906.363) | (2.711.940.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản | 22 | 140.909.090 | 51.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (16.500.000.000) | (27.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 17.500.000.000 | 29.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 693.672.040 | 1.823.219.366 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (155.325.233) | 1.162.370.275 |

(tiếp theo)

(Các thuyết minh từ trang 7 đến 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | |
|--|-----------|--------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 218.222.851.851 | 248.497.366.996 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (322.481.318.610) | (299.548.433.357) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.919.297.000) | (6.175.433.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (111.177.763.759) | (57.226.499.961) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | (26.873.188.752) | (36.638.751.438) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 47.159.430.692 | 49.787.711.045 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 107.593.307 | (13.946) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 20.393.835.247 | 13.148.945.661 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật



Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển;
- Sản xuất đồng hồ;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học: sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: lắp đặt, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại, thiết bị phụ trợ, nguồn điện, thiết bị truyền dẫn;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: Chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ; Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hóa, xử lý môi trường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Sản xuất các phần mềm làm sẵn (không định dạng) như hệ thống điều hành kinh doanh và các ứng dụng khác; chương trình trò chơi máy vi tính;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet; Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng. Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng. Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính: Đại lý, cung cấp các dịch vụ nội dung số: Dịch vụ lưu trữ, xử lý và khai thác dữ liệu; quảng cáo trực tuyến khác trên mạng internet, mạng điện thoại di động và điện thoại cố định;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Công thông tin: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại. Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí (trừ dịch vụ cắt xén thông tin báo chí). Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin Nhà nước cấm). Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, cơ sở nhà đất hiện có;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học; Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình cảng đường thủy; Xác định, thẩm tra, kiểm soát quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy trong công trình xây dựng; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế cấp thoát nước môi trường nước công trình xây dựng; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 220V, công trình điện dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình điện nhẹ, công nghệ thông tin; Thiết kế cơ khí; Thiết kế công trình giao thông cầu đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế điện tử viễn thông;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện – điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ xử lý, tái chế, công nghệ thân thiện với môi trường; Các hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật; Hoạt động nghiên cứu, phát triển chuyển giao ứng dụng công nghệ cao;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Hoạt động trang trí nội thất;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện-điện tử, tin học; Dịch vụ quan trắc môi trường; Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (thiết bị, hệ thống quan trắc môi trường); Thiết kế công nghệ môi trường; Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Chuyển giao công nghệ thông tin, lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao; Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Công ty con:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Tỷ lệ phần sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--------------------------|-------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID) | 60% | 60% | Lô I-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn, Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định và Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam VIB - Chi nhánh Sài Gòn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|--|--|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 5 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 5 |

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Thời gian khấu hao <năm ></u> |
|-----------------------------------|--|
| Phần mềm kế toán | 8 |
| Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S) | 3 |

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm 2020 đến năm 2044 và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí liên quan đến văn phòng đại diện tại Hà Nội. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, sản xuất những loại thẻ thông minh và thẻ thông thường ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | | VND | | |
| a. Phân loại theo tính chất | | | | | |
| Tiền mặt | | 218.388.407 | | 408.029.968 | |
| Tiền gửi ngân hàng | | 16.945.446.840 | | 38.000.520.724 | |
| Tiền đang chuyển | | - | | - | |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn đến 3 tháng) | | 3.230.000.000 | | 8.750.880.000 | |
| Cộng | | 20.393.835.247 | | 47.159.430.692 | |
| b. Phân loại theo bộ phận | | | | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | | 19.344.281.086 | | 42.890.453.600 | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | | 1.049.554.161 | | 4.268.977.092 | |
| Cộng | | 20.393.835.247 | | 47.159.430.692 | |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | |
| a. Phân loại theo tính chất | | | | | |
| | | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
| | | VND | | VND | |
| | | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | |
| Cộng | 16.500.000.000 | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 | 17.500.000.000 | |
| b. Phân loại theo bộ phận | | | | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | | | | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | | | | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| Cộng | | | | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | | | | | |
| | | 30/09/2020 | | 01/01/2020 | |
| | | VND | | VND | |
| a. Phân loại theo tính chất | | | | | |
| Phải thu cán bộ công nhân viên | | | 35.533.600 | | 105.436.184 |
| Phải thu khác | | | 673.904.736 | | 514.617.913 |
| Tạm ứng | | | 24.660.296.610 | | 6.739.640.610 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | | | 2.972.265.100 | | 579.934.595 |
| | | | 28.342.000.046 | | 7.939.629.302 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 25.575.370.813 | 6.789.518.703 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 2.766.629.233 | 1.150.110.599 |
| Cộng | 28.342.000.046 | 7.939.629.302 |
| | | |
| 4. Hàng tồn kho | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Hàng mua đang đi đường | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.155.810.435 | 3.847.784.835 |
| Công cụ, dụng cụ | 22.869.995 | 33.013.715 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 21.935.302.436 | 29.791.150.075 |
| Thành phẩm | 603.704.013 | 2.014.291.187 |
| Hàng hoá | 38.941.768.434 | 17.361.303.011 |
| Hàng gửi đi bán | 734.860.000 | 6.677 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 65.394.315.313 | 53.047.549.500 |
| | | |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 61.566.793.464 | 47.691.331.586 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 3.827.521.849 | 5.356.217.914 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 65.394.315.313 | 53.047.549.500 |

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM
 Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020
 đến ngày 30/09/2020

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**a. Phân loại theo tính chất**

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|------------------|
| | | | | | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 23.833.792.553 | 28.118.580.418 | 6.678.886.343 | 852.813.798 | 67.469.880 | 59.551.542.992 |
| Mua trong kỳ | | 99.900.000 | 1.890.006.363 | | | 1.989.906.363 |
| Tăng khác | 700.000.000 | | | | | 700.000.000 |
| Thanh lý nhượng bán | (697.048.615) | (722.068.990) | | | | (1.419.117.605) |
| Giảm khác (*) | | | | | | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 23.836.743.938 | 27.496.411.428 | 8.568.892.706 | 852.813.798 | 67.469.880 | 60.822.331.750 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 9.151.092.010 | 25.453.549.019 | 1.075.258.046 | 710.962.672 | 67.469.880 | 36.458.331.627 |
| Khấu hao trong kỳ | 759.450.024 | 699.591.828 | 660.636.846 | 56.115.624 | | 2.175.794.322 |
| Tăng khác | 700.000.000 | | | | | 700.000.000 |
| Thanh lý nhượng bán | (697.048.615) | (722.068.990) | | | | (1.419.117.605) |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 9.913.493.419 | 25.431.071.857 | 1.735.894.892 | 767.078.296 | 67.469.880 | 37.915.008.344 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 14.682.700.543 | 2.665.031.399 | 5.603.628.297 | 141.851.126 | - | 23.093.211.365 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 13.923.250.519 | 2.065.339.571 | 6.832.997.814 | 85.735.502 | - | 22.907.323.406 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

b. Phân loại theo bộ phận

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| Nguyên giá | 59.551.542.992 | 2.689.906.363 | (1.419.117.605) | 60.822.331.750 |
| VTC | 12.022.299.658 | 2.689.906.363 | (697.048.615) | 14.015.157.406 |
| STID | 47.529.243.334 | | (722.068.990) | 46.807.174.344 |
| Khấu hao lũy kế | 36.458.331.627 | 2.875.794.322 | (1.419.117.605) | 37.915.008.344 |
| VTC | 6.660.613.270 | 1.376.681.746 | (697.048.615) | 7.340.246.401 |
| STID | 29.797.718.357 | 1.499.112.576 | (722.068.990) | 30.574.761.943 |
| Giá trị còn lại | 23.093.211.365 | | | 22.907.323.406 |
| VTC | 5.361.686.388 | | | 6.674.911.005 |
| STID | 17.731.524.977 | | | 16.232.412.401 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

a. Phân loại theo tính chất

| Chỉ tiêu | Phần mềm | Tổng cộng |
|------------------------|-------------|-------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 306.674.864 | 306.674.864 |
| Mua trong năm | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 306.674.864 | 306.674.864 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/01/2020 | 220.568.351 | 220.568.351 |
| Khấu hao trong kỳ | 31.338.306 | 31.338.306 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số dư ngày 30/09/2020 | 251.906.657 | 251.906.657 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2020 | 86.106.513 | 86.106.513 |
| Tại ngày 30/09/2020 | 54.768.207 | 54.768.207 |

b. Phân loại theo bộ phận

| | Đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Cuối kỳ |
|-----------------|-------------|---------------|---------------|-------------|
| Nguyên giá | 306.674.864 | - | - | 306.674.864 |
| VTC | 116.502.864 | | | 116.502.864 |
| STID | 190.172.000 | | | 190.172.000 |
| Khấu hao lũy kế | 220.568.351 | 31.338.306 | - | 251.906.657 |
| VTC | 88.284.114 | 5.906.250 | | 94.190.364 |
| STID | 132.284.237 | 25.432.056 | | 157.716.293 |
| Giá trị còn lại | 86.106.513 | | | 54.768.207 |
| VTC | 28.218.750 | | | 22.312.500 |
| STID | 57.887.763 | | | 32.455.707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng trên lô đất 5.000 m2 tại khu công nghệ cao | - | 700.000.000 |
| Cộng | - | 700.000.000 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| VTC | - | 700.000.000 |
| Cộng | - | 700.000.000 |
| 8. Chi phí trả trước dài hạn | 30/09/2020 VND | 01/01/2020 VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T10/2020 tới 2044 của VTC | 1.249.573.174 | 1.288.219.738 |
| Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ T10/2020 tới 2044 của STID | 1.752.125.832 | 1.790.870.628 |
| Chi phí thi công văn phòng Hà Nội | | - |
| Chi phí ISO | | 21.956.661 |
| Công cụ, dụng cụ | 658.024.594 | 739.589.773 |
| Chi phí khác | 2.298.803.205 | 2.281.866.809 |
| Cộng | 5.958.526.805 | 6.122.503.609 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 4.092.335.517 | 4.098.226.890 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 1.866.191.288 | 2.024.276.719 |
| Cộng | 5.958.526.805 | 6.122.503.609 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 08. 3833 1106 Fax: 08. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/09/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Vay và nợ thuê tài chính

a. Phân loại theo tính chất

| | 01/01/2020 VND | | Trong năm VND | | 30/09/2020 VND | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a.1)Vay ngắn hạn | 148.294.895.225 | 148.294.895.225 | 218.222.851.851 | 322.481.318.610 | 44.036.428.466 | 44.036.428.466 |
| Vay ngân hàng | 123.746.895.225 | 123.746.895.225 | 195.837.851.851 | 308.196.318.610 | 11.388.428.466 | 11.388.428.466 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (1) | 62.868.168.117 | 62.868.168.117 | 150.326.912.836 | 209.675.351.230 | 3.519.729.723 | 3.519.729.723 |
| Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (2) | 60.777.847.108 | 60.777.847.108 | 45.510.939.015 | 98.420.087.380 | 7.868.698.743 | 7.868.698.743 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (3) | 100.880.000 | 100.880.000 | | 100.880.000 | - | - |
| Vay cá nhân (4) | 24.548.000.000 | 24.548.000.000 | 22.385.000.000 | 14.285.000.000 | 32.648.000.000 | 32.648.000.000 |
| Tổng cộng | 148.294.895.225 | 148.294.895.225 | 218.222.851.851 | 322.481.318.610 | 44.036.428.466 | 44.036.428.466 |

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33880.20.103.2344761.TD ký ngày 14/07/202 với giá trị hạn mức tín dụng 1: 225.000.000.000 tỷ và hạn mức tín dụng 2: 450.000.000.000 VND (Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của hạn mức tín dụng 1; có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Hạn mức tín dụng 2 có hiệu lực tại thời điểm Ngân hàng chấp thuận cho Công ty sử dụng khoản tín dụng trong hạn mức tín dụng 2.); thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 17/06/2021; lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông; tài sản đảm bảo khoản vay: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328 và xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 63028, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HDCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục hợp đồng số PDL201812049900/HDCTD/PL11 ngày 20/7/2020 với giá trị hạn mức tín dụng: 260.000.000.000 VND; thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 20/07/2021); thời hạn vay: không vượt quá 9 tháng đối với nhóm người mua được phê duyệt và không vượt quá 6 tháng đối với mảng thiết bị giám sát hành trình/ các chi phí chưa có hợp đồng đầu ra ; lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019 với giá trị hạn mức tín dụng: 500.000.000 VND (thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020); thời hạn vay: tối đa 12 tháng/khế ước; lãi suất vay: lãi suất thỏa thuận, theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; tài sản đảm bảo khoản vay: Sổ/Thẻ tiết kiệm, sổ dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(4) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|---|-----------------------|------------------------|
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 44.036.428.466 | 148.294.895.225 |
| Cộng | 44.036.428.466 | 148.294.895.225 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Thuế GTGT đầu ra | 447.041.973 | 5.060.449.249 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.225.556.800 | 3.512.433.185 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 493.543.242 | 905.363.373 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | - | 447.708.644 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.634.061 | 5.634.061 |
| Cộng | 2.171.776.076 | 9.931.588.512 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 1.448.509.571 | 8.940.764.589 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 723.266.505 | 990.823.923 |
| Cộng | 2.171.776.076 | 9.931.588.512 |
| 11. Chi phí phải trả | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Chi phí thuê nhà | 354.545.455 | |
| Trích trước lãi vay ngân hàng MB Sở Giao Dịch 2 | | 86.331.534 |
| Trích trước lãi vay ngân hàng TCB CN Gia Định | | 75.488.955 |
| Trích trước lãi vay ngân hàng VCB CN Thủ Thiêm | | 89.825 |
| Lãi vay cá nhân phải trả | | 51.995.451 |
| Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR- | | 3.377.273.310 |
| Chi phí thuế nhà thầu tạm trích | 777.569.284 | |
| Trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp | 22.328.819.062 | 21.354.074.725 |
| Cộng | 23.460.933.801 | 24.945.253.800 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 23.460.933.801 | 24.945.253.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | - | |
| Cộng | 23.460.933.801 | 24.945.253.800 |
| 12. Phải trả ngắn hạn khác | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Kinh phí công đoàn | 727.950.183 | 579.149.378 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Bảo hiểm xã hội | 209.744.057 | - |
| Bảo hiểm y tế | 97.009.911 | 42.152.126 |
| Phải trả chi phí khoán dự án | 2.920.010 | 621.770.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 28.608.230 | 4.239.610 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 145.305.000 | 137.305.000 |
| Cổ tức phải trả | 5.087.999.060 | 4.625.238.760 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.764.612.634 | 2.921.717.265 |
| Cộng | 8.064.149.085 | 8.931.572.139 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 7.176.020.357 | 8.174.493.877 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 888.128.728 | 757.078.262 |
| Cộng | 8.064.149.085 | 8.931.572.139 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020

đến ngày 30/09/2020

Mẫu số 09a - DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Vốn chủ sở hữu

13.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| A | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Các quỹ của Công ty | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 4 | 5 |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 7.430.833.428 | 20.376.736.013 | 73.299.263.441 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 9.887.374.501 | 9.887.374.501 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 1.648.521.792 | (7.608.310.194) | (5.959.788.402) |
| - Giảm khác | - | - | - | (57.211.489) | - | (57.211.489) |
| Số dư tại ngày 31/12/2019 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 9.022.143.731 | 22.655.800.320 | 77.169.638.051 |
| - Lãi lỗ trong năm nay | - | - | - | - | 1.279.550.688 | 1.279.550.688 |
| - Tăng do phân phối lợi nhuận (*) | - | - | - | 1.977.474.900 | (8.676.231.624) | (6.698.756.724) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày 30/09/2020 | 45.346.960.000 | 200.264.000 | (55.530.000) | 10.999.618.631 | 15.259.119.384 | 71.750.432.015 |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | | | | | 17.101.620.786 |
| Vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2020 | | | | | | 88.852.052.801 |

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:

1.977.474.900

- Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

1.247.899.424

Năm 2019 đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của Công ty con: 235.206.751 VND

- Thù lao HĐQT, BKS:

468.800.000

- Chi trả cổ tức:

4.982.057.300

8.676.231.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của nhà nước | 21.163.160.000 | 21.163.160.000 |
| Vốn góp của các cổ đông | 24.183.800.000 | 24.183.800.000 |
| Cộng | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |

13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|---------------------------|--|--|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Vốn góp đầu năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Vốn góp cuối năm | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

13.4. Cổ phiếu

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.534.696 | 4.534.696 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.534.696 | 4.534.696 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 5.553 | 5.553 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.553 | 5.553 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.529.143 | 4.529.143 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.529.143 | 4.529.143 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

13.5. Các quỹ của Công ty

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 10.698.443.509 | 8.720.968.609 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 301.175.122 | 301.175.122 |
| Cộng | 10.999.618.631 | 9.022.143.731 |

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu là quý khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| 14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ ngày | Từ ngày |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | 01/01/2020 đến 30/09/2020 | 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Doanh thu bán hàng hoá | 109.433.839.659 | 13.471.204.694 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 27.025.175.000 | 36.810.520.364 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 178.737.383.330 | 208.921.123.529 |
| Doanh thu hoạt động khác | 845.210.943 | 872.615.996 |
| Cộng | 316.041.608.932 | 260.075.464.583 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 288.191.477.535 | 222.392.328.223 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 27.850.131.397 | 37.683.136.360 |
| Cộng | 316.041.608.932 | 260.075.464.583 |
| 15. Giá vốn hàng bán | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2020 đến | 01/01/2019 đến |
| | 30/09/2020 | 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Giá vốn hàng hóa | 98.237.364.854 | 10.253.996.221 |
| Giá vốn thành phẩm | 19.573.214.794 | 27.304.043.849 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 163.229.790.972 | 191.574.731.494 |
| Giá vốn khác | 408.368.677 | 368.635.098 |
| Cộng | 281.448.739.297 | 229.501.406.662 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 261.472.655.826 | 201.826.851.813 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 19.976.083.471 | 27.674.554.849 |
| Cộng | 281.448.739.297 | 229.501.406.662 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| 16. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ ngày | Từ ngày |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | 01/01/2020 đến 30/09/2020 | 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 773.846.420 | 1.662.536.974 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 233.020.458 | 142.579.512 |
| Cộng | 1.006.866.878 | 1.805.116.486 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 394.899.597 | 891.874.313 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 611.967.281 | 913.242.173 |
| Cộng | 1.006.866.878 | 1.805.116.486 |
| 17. Chi phí tài chính | | |
| | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2020 đến 30/09/2020 | 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Lãi tiền vay | 8.233.907.321 | 8.727.649.519 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 340.187.904 | 673.218.285 |
| Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 8.574.095.225 | 9.400.867.804 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 8.573.462.231 | 9.389.222.038 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 632.994 | 11.645.766 |
| Cộng | 8.574.095.225 | 9.400.867.804 |
| 18. Thu nhập khác | | |
| | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2020 đến 30/09/2020 | 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Thu từ thanh lý CCDC, TSCĐ | 140.909.090 | 51.090.909 |
| Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng | 1.798.863.657 | 4.477.782.657 |
| - Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten | 517.686.117 | - |
| Thu khác | 2.096.175.926 | 4.896.967 |
| Cộng | 4.553.634.790 | 4.533.770.533 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 4.486.349.790 | 4.482.679.624 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 67.285.000 | 51.090.909 |
| Cộng | 4.553.634.790 | 4.533.770.533 |
| 19. Chi phí khác | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2020 đến | 01/01/2019 đến |
| | 30/09/2020 | 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Tiền phạt do vi phạm hợp đồng | 3.267.942.940 | 988.806.176 |
| Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 154.386.619 | 10.284.072 |
| Các chi phí khác | 2.368.558 | 489.018 |
| Cộng | 3.424.698.117 | 999.579.266 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 3.424.698.117 | 999.579.266 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | - | - |
| Cộng | 3.424.698.117 | 999.579.266 |
| 20. Chi phí bán hàng | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2020 đến | 01/01/2019 đến |
| | 30/09/2020 | 30/09/2019 |
| | VND | VND |
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Chi phí nhân viên | 4.671.914.750 | 4.740.444.862 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 20.904.793 | 37.444.325 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 85.798.602 | 98.357.396 |
| Chi phí bảo hành | 1.558.847.063 | 473.218.916 |
| Chi phí tiếp thị, hoa hồng | 345.425.684 | 466.847.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.424.472.750 | 4.989.798.030 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.955.894.255 | 3.687.438.099 |
| Cộng | 14.063.257.897 | 14.493.548.992 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 10.433.069.373 | 9.850.948.504 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 3.630.188.524 | 4.642.600.488 |
| Cộng | 14.063.257.897 | 14.493.548.992 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|--|--|--|
| a. Phân loại theo tính chất | | |
| Chi phí nhân viên | 4.836.377.128 | 5.776.251.125 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 141.870.362 | 96.278.780 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 61.799.174 | 83.827.670 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.384.372.024 | 382.954.742 |
| Thuế, phí và lệ phí | 250.386.893 | 210.833.566 |
| Chi phí dự phòng | - | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.313.168.178 | 1.795.892.686 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.658.668.663 | 3.483.958.242 |
| Cộng | 11.646.642.422 | 11.829.996.811 |
| b. Phân loại theo bộ phận | | |
| Công ty CP Viễn thông VTC | 8.526.249.823 | 8.759.592.030 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển CN Thông Minh | 3.120.392.599 | 3.070.404.781 |
| Cộng | 11.646.642.422 | 11.829.996.811 |

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty mẹ và công ty con phải nộp thuế TNDN cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế TNDN phải nộp trong kỳ tạm tính như sau:

| | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|---|--|--|
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 325.202.110.600 | 270.254.351.602 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 319.157.432.958 | 266.225.399.535 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 6.044.677.642 | 4.028.952.067 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN</i> | <i>(2.443.543.876)</i> | <i>(2.705.942.580)</i> |
| Các khoản chi phí loại trừ | 1.156.456.124 | 1.134.057.420 |
| + Các khoản chi phí không được trừ | 789.341.162 | 1.134.057.420 |
| + Phạt, truy thu thuế năm 2015-2016-2017 | 367.114.962 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | 3.600.000.000 | 3.840.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.600.000.000 | 3.840.000.000 |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.601.133.766 | 1.323.009.487 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành | 720.226.753 | 687.118.930 |
| Giảm 30% thuế TNDN năm 2020 theo nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 | 142.724.604 | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 577.502.149 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp công ty mẹ | 1.279.550.688 | (1.522.624.714) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | (191.932.603) | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | (191.932.603) | - |
| + Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.471.483.291 | (1.522.624.714) |
| + Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ cổ phiếu) | 324,89 | (336,18) |
| (*) Công ty tạm ước tính tỷ lệ 15% Quỹ khen thưởng, phúc lợi cần trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/06/2020. Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông. | | |

24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND | Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019 VND |
|--|--|--|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.471.483.291 | (1.522.624.714) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i> | - | - |
| + Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.471.483.291 | (1.522.624.714) |
| + Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 4.529.143 | 4.529.143 |
| + Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) | 324,89 | (336,18) |

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thụy Kiều Giang

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 293.182.310.917 | 464.650.311.620 |
| I Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1. | 19.344.281.086 | 42.890.453.600 |
| 1. Tiền | 111 | | 16.114.281.086 | 34.139.573.600 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.230.000.000 | 8.750.880.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 212.358.490.174 | 374.367.111.233 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | V.3. | 179.445.952.500 | 342.759.431.083 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4. | 7.427.072.061 | 24.908.066.647 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a. | 25.575.370.813 | 6.789.518.703 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (89.905.200) | (89.905.200) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.6. | 60.673.405.542 | 46.797.943.664 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 61.566.793.464 | 47.691.331.586 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (893.387.922) | (893.387.922) |
| V Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 806.134.115 | 594.803.123 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10.a. | 385.275.760 | 594.803.123 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 406.423.941 | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 14.434.414 | - |
| B TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 30.362.559.022 | 29.761.132.028 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b. | 23.000.000 | 23.000.000 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.697.223.505 | 5.389.905.138 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8. | 6.674.911.005 | 5.361.686.388 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.015.157.406 | 12.022.299.658 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (7.340.246.401) | (6.660.613.270) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9. | 22.312.500 | 28.218.750 |
| - Nguyên giá | 228 | | 116.502.864 | 116.502.864 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (94.190.364) | (88.284.114) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.7. | - | 700.000.000 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 700.000.000 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2. | 19.550.000.000 | 19.550.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 350.000.000 | 350.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.092.335.517 | 4.098.226.890 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10.b. | 4.092.335.517 | 4.098.226.890 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 323.544.869.939 | 494.411.443.648 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.
(tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2020
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| A NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 258.302.738.175 | 426.468.668.641 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 258.302.738.175 | 426.468.668.641 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11. | 171.158.827.753 | 222.298.016.851 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.799.408.500 | 7.357.854.700 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13. | 1.448.509.571 | 8.940.764.589 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 844.688.667 | 5.110.027.962 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14. | 23.460.933.801 | 24.945.253.800 |
| 6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15. | 7.176.020.357 | 8.174.493.877 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12. | 44.036.428.466 | 148.294.895.225 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.377.921.060 | 1.347.361.637 |
| B VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 65.242.131.764 | 67.942.775.007 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.16. | 65.242.131.764 | 67.942.775.007 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 45.346.960.000 | 45.346.960.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 200.264.000 | 200.264.000 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (55.530.000) | (55.530.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 9.419.844.122 | 7.677.575.974 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.330.593.642 | 14.773.505.033 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.332.480.162 | 3.398.198.050 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.998.113.480 | 11.375.306.983 |
| 7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 323.544.869.939 | 494.411.443.648 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng






Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước | Lũy kế năm nay | Lũy kế năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1. | 137.610.378.144 | 165.058.748.158 | 288.191.477.535 | 222.392.328.223 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - | - | - |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 137.610.378.144 | 165.058.748.158 | 288.191.477.535 | 222.392.328.223 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2. | 128.041.812.265 | 148.179.298.037 | 261.472.655.826 | 201.826.851.813 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 9.568.565.879 | 16.879.450.121 | 26.718.821.709 | 20.565.476.410 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3. | 123.723.467 | 179.225.224 | 3.994.899.597 | 4.731.874.313 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.4. | 2.295.824.883 | 2.914.736.366 | 8.573.462.231 | 9.389.222.038 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.292.121.558 | 2.914.736.366 | 8.233.907.321 | 8.716.179.196 |
| 8 Chi phí bán hàng | 24 | VI.7. | 3.051.029.301 | 2.420.290.253 | 10.433.069.373 | 9.850.948.504 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7. | 2.434.377.053 | 2.284.012.896 | 8.526.249.823 | 8.759.592.030 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 1.911.058.109 | 9.439.635.830 | 3.180.939.879 | (2.702.411.849) |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.5. | 1.973.558.025 | 4.896.850 | 4.486.349.790 | 4.482.679.624 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.6. | 2.797.084.229 | 151.939.377 | 3.424.698.117 | 999.579.266 |
| 13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (823.526.204) | (147.042.527) | 1.061.651.673 | 3.483.100.358 |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 1.087.531.905 | 9.292.593.303 | 4.242.591.552 | 780.688.509 |
| 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 244.478.072 | - | 244.478.072 | - |
| 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 843.053.833 | 9.292.593.303 | 3.998.113.480 | 780.688.509 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến

Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 | Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.242.591.552 | 780.688.509 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.382.587.996 | 375.447.488 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (107.607.188) | (34.752) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.850.351.453) | (4.723.446.404) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 8.233.907.321 | 8.716.179.196 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 9.901.128.228 | 5.148.834.037 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 161.468.906.468 | 108.007.989.911 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (13.875.461.878) | (127.374.271.244) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (63.420.975.036) | 44.283.425.246 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 215.418.736 | (372.705.076) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (8.392.535.802) | (8.967.602.113) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (2.415.601.749) | (500.000.000) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (217.340.000) | 7.305.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 83.263.538.967 | 20.232.975.761 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.989.906.363) | (2.481.140.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác | 22 | | 90.909.090 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 3.759.442.363 | 4.723.446.404 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.860.445.090 | 2.242.306.404 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 218.222.851.851 | 245.107.352.296 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (322.481.318.610) | (296.158.418.657) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.519.297.000) | (3.615.433.600) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (108.777.763.759) | (54.666.499.961) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (23.653.779.702) | (32.191.217.796) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 42.890.453.600 | 43.847.176.575 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | 107.607.188 | 34.752 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.01 | 19.344.281.086 | 11.655.993.531 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
Đại diện pháp luật

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang



Lê Xuân Tiên

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2020

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

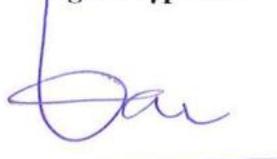
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 30.356.016.164 | 39.833.214.340 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | <i>110</i> | V.1 | 1.049.554.161 | 4.268.977.092 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.049.554.161 | 4.268.977.092 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | <i>120</i> | | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.10 | 16.500.000.000 | 17.500.000.000 |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | <i>130</i> | | 8.997.025.661 | 12.764.574.072 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2.a | 6.428.245.500 | 11.603.318.045 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3.a | 25.300.000 | 234.294.500 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5.a | 2.713.760.161 | 1.097.241.527 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.2.c | (170.280.000) | (170.280.000) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | <i>140</i> | V.6 | 3.748.450.968 | 5.277.147.033 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.827.521.849 | 5.356.217.914 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (79.070.881) | (79.070.881) |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | <i>150</i> | | 60.985.374 | 22.516.143 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 60.985.374 | 22.516.143 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.121.655.144 | 20.963.052.439 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 990.595.748 | 1.149.362.980 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5.b | 990.595.748 | 1.149.362.980 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 16.264.868.108 | 17.789.412.740 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 16.232.412.401 | 17.731.524.977 |
| - Nguyên giá | 222 | | 46.807.286.793 | 47.529.355.783 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (30.574.874.392) | (29.797.830.806) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 32.455.707 | 57.887.763 |
| - Nguyên giá | 228 | | 190.172.000 | 190.172.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (157.716.293) | (132.284.237) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.866.191.288 | 2.024.276.719 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9.b | 1.866.191.288 | 2.024.276.719 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 49.477.671.308 | 60.796.266.779 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.723.619.343 | 13.119.265.574 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.723.619.343 | 13.119.265.574 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 3.696.083.137 | 6.135.968.969 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 30.000.000 | 379.963.100 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12 | 723.266.505 | 990.823.923 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.13 | 600.000.000 | 3.673.715.100 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.14.a | 891.128.728 | 760.078.262 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 783.140.973 | 1.178.716.220 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

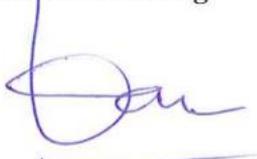
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết Minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 42.754.051.965 | 47.677.001.205 |
| <i>I. Vốn chủ sở hữu</i> | <i>410</i> | V.16 | 42.754.051.965 | 47.677.001.205 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 32.000.000.000 | 32.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.130.998.979 | 1.738.987.726 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 501.958.536 | 501.958.536 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.121.094.450 | 13.436.054.943 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.652.032.437 | 9.515.942.413 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.469.062.013 | 3.920.112.530 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| <i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i> | <i>430</i> | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành định | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 49.477.671.308 | 60.796.266.779 |

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2020

Giám đốc

Trần Văn Mua

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

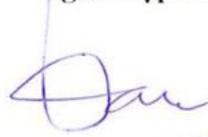
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|---------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 8.575.948.818 | 15.473.297.672 | 27.850.131.397 | 37.683.136.360 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 8.575.948.818 | 15.473.297.672 | 27.850.131.397 | 37.683.136.360 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 6.053.009.758 | 11.465.795.994 | 19.976.083.471 | 27.674.554.849 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 2.522.939.060 | 4.007.501.678 | 7.874.047.926 | 10.008.581.511 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 249.712.630 | 297.776.560 | 611.967.281 | 913.242.173 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 44.815 | 136.563 | 632.994 | 11.645.766 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | 11.470.323 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.8.a | 1.208.071.950 | 1.659.598.563 | 3.630.188.524 | 4.642.600.488 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8.b | 915.352.088 | 1.174.867.683 | 3.120.392.599 | 3.070.404.781 |
| 10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30 | | 649.182.837 | 1.470.675.429 | 1.734.801.090 | 3.197.172.649 |
| 11.Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 630.000 | 1.090.909 | 67.285.000 | 51.090.909 |
| 12.Chi phí khác | 32 | VI.7 | | | | |
| 13.Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 630.000 | 1.090.909 | 67.285.000 | 51.090.909 |
| 14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 649.812.837 | 1.471.766.338 | 1.802.086.090 | 3.248.263.558 |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | (1.957.429) | 306.547.606 | 333.024.077 | 687.118.930 |
| 16.Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 651.770.266 | 1.165.218.732 | 1.469.062.013 | 2.561.144.628 |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | VI.10.a | | | 413 | 720 |
| 19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | VI.10.b | | | 413 | 720 |

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Trần Văn Mua

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

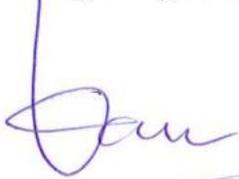
9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Mã Số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i> | <i>01</i> | | 1.802.086.090 | 3.248.263.558 |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 1.524.544.632 | 1.532.212.069 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 13.881 | 48.698 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (661.348.168) | (964.333.082) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | | 11.470.323 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <i>08</i> | | 2.665.296.435 | 3.827.661.566 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 3.964.964.903 | (1.976.551.433) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 1.528.696.065 | (1.216.811.809) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (5.884.318.276) | (96.784.458) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 158.085.431 | 158.243.772 |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | (11.470.323) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (448.776.785) | (727.934.828) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (787.586.500) | (763.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.196.361.273 | (807.597.513) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (230.800.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 50.000.000 | 51.090.909 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (16.500.000.000) | (27.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 17.500.000.000 | 29.000.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 534.229.677 | 939.772.962 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 1.584.229.677 | 2.760.063.871 |

| | | | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3.390.014.700 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (3.390.014.700) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.000.000.000) | (6.400.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (6.000.000.000) | (6.400.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (3.219.409.050) | (4.447.533.642) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.268.977.092 | 5.940.534.470 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (13.881) | (48.698) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 1.049.554.161 | 1.492.952.130 |

Người lập biểu



Lê Phạm Quỳnh Đan

Kế toán trưởng



Lê Phạm Quỳnh Đan

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2020

Giám đốc



Trần Văn Mua